

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC BẬC ĐẠI HỌC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Hoàng Thanh Nghị

Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên

Email: nghicdkt@gmail.com

Ngày nhận: 27/8/2018

Ngày nhận bản sửa: 02/10/2018

Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

Tóm tắt:

Bài báo này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình Việt Nam. Mô hình logit số liệu mảng với số liệu thu được từ điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam các năm 2010, 2012 và 2014 được sử dụng để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của hộ có ảnh hưởng tích cực đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình. Các yếu tố về đặc điểm chủ hộ như: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, bằng cấp chủ hộ cũng ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của hộ. Có sự khác biệt đến quyết định chi tiêu giáo dục của các hộ gia đình sinh sống ở thành thị và nông thôn.

Từ khóa: Chi tiêu giáo dục bậc đại học; hộ gia đình; mô hình Logit.

Factors Influencing the Decision to Spend on Higher Education of Vietnamese Households

Abstract:

The paper is conducted for analyzing factors influencing the decision to spend on higher education expenditure of Vietnamese households. The Logit model with panel data from Vietnam Household Living Standards Survey 2010, 2012 and 2014 is used to analyse. The results show that household's income has a positive impact on the decision of higher education expenditure. The factors of household's characteristics such as age, gender, occupation, and degree of household's head influence the decision to spend on higher education. There are differences in the decision to spend on education of households living in urban and rural.

Keywords: Higher education expenditure, household, logit model.

1. Giới thiệu

Đầu tư vốn vào con người thông qua giáo dục được công nhận rộng rãi như một thành phần quan trọng của tăng trưởng kinh tế (Lucas, 1988; Mankiw & cộng sự, 1992; Barro & Sala-i-Martin, 1995). Mặc dù vậy, mức độ đạt được nền giáo dục ở các nước đang phát triển vẫn còn thấp, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại rộng rãi và trình độ dân trí trong tương quan giữa nữ và nam còn thấp (World Bank, 2006). Ở cấp độ vĩ mô, giáo dục giúp cho các cá nhân trong xã hội

đạt được những kiến thức, kỹ năng tốt hơn và là cách thức cơ bản để tích lũy vốn con người nên tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Ở cấp độ vi mô, đối với các hộ gia đình, đầu tư vào giáo dục được coi là con đường chính giúp xóa đói, giảm nghèo và làm tăng thu nhập. Còn một lý do khác liên quan đến địa vị xã hội, những người có học thức cao nói chung luôn luôn được mọi người tôn trọng trong xã hội.

Trong các nghiên cứu hiện nay, người ta giả định

ràng quyết định chi tiêu cho giáo dục được thực hiện bởi những người đứng đầu hộ gia đình (chủ hộ) cho các thành viên của hộ gia đình. Mặc dù hộ gia đình, đối với giáo dục cao đẳng, đại học thì đó cũng được coi là một lựa chọn đầu tư cá nhân. Một trong những ảnh hưởng mạnh mẽ nhất lên nhu cầu cá nhân cho giáo dục cao đẳng và đại học rõ ràng là mức thu nhập hộ gia đình và các chi phí phát sinh khi có các quyết định đầu tư vào giáo dục.

Ngoài ra, người ta còn cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố xã hội và kinh tế trong việc xác định chi cho giáo dục. Thật vậy, các khía cạnh như trình độ giáo dục của cha mẹ, vị trí địa lý của nơi cư trú, kích thước và thành phần của gia đình, nghề nghiệp của người đứng đầu hộ gia đình là những yếu tố giúp giải thích các giá trị khác nhau của mỗi hộ gia đình cho giáo dục.

Bài báo này nghiên cứu các yếu tố chính ảnh hưởng đến nhu cầu về giáo dục cao đẳng, đại học và trên đại học ở Việt Nam trên cơ sở các thông tin được cung cấp từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2010 đến 2014.

2. Tổng quan nghiên cứu

Chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục đã và đang là vấn đề nghiên cứu thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trong nước và trên thế giới trong các năm qua. Các nghiên cứu dù được thực hiện ở các quốc gia khác nhau, với những đặc điểm kinh tế – xã hội có nhiều điểm khác biệt. Tuy nhiên, kết luận về các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vẫn có nhiều nét tương đồng, có thể kể đến nhóm các yếu tố như sau:

- Đặc điểm của chủ hộ như: giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng việc làm.

- Đặc điểm của hộ như: thu nhập, số người đang đi học trong hộ theo cấp học, nơi sinh sống của hộ gia đình...

Maudlin & cộng sự (2001) với dữ liệu khảo sát chi tiêu tiêu dùng năm 1996 được thực hiện bởi Cục điều tra Dân số Hoa Kỳ với quy mô mẫu 1158 hộ gia đình, trong đó có 331 hộ có chi tiêu giáo dục và 827 hộ không có chi tiêu giáo dục cho trẻ cấp tiểu học và trung học. Nghiên cứu sử dụng mô hình Double – Hurdle gồm mô hình hồi quy Probit, kết quả cho thấy thu nhập sau thuế của hộ gia đình có mối quan hệ đến xác suất quyết định tham gia chi tiêu giáo dục, nghĩa là những hộ có thu nhập sau thuế cao hơn

thì xác suất tham gia và mức chi tiêu giáo dục sẽ cao hơn so với những hộ có mức thu nhập sau thuế thấp hơn. Trình độ học vấn và tuổi của cha mẹ cũng có ảnh hưởng đến xác suất quyết định tham gia chi tiêu giáo dục cũng như quyết định phân bổ chi tiêu này. Hơn nữa, xác suất quyết định tham gia chi tiêu giáo dục của hộ gia đình sống ở nông thôn không có sự khác biệt nhiều so với thành thị; tuy nhiên khi hộ gia đình thành thị nếu có chi tiêu giáo dục thì sẽ có xu hướng chi tiêu lớn hơn so với hộ gia đình sống ở nông thôn.

Tansel & Bircan (2006) khảo sát các yếu tố quyết định đến nhu cầu phụ đạo riêng ở Thổ Nhĩ Kỳ, dựa trên khảo sát chi tiêu hộ gia đình năm 1994. Kết quả chỉ ra các hộ gia đình có thu nhập cao, trình độ giáo dục của các bậc phụ huynh cao và các hộ gia đình ở khu vực thành thị dành nhiều nguồn lực hơn cho việc phụ đạo riêng của con cái. Nghiên cứu còn chỉ ra các bà mẹ đơn thân chi tiêu nhiều hơn cho việc phụ đạo riêng của con cái họ.

Theo nghiên cứu của Sulaiman & cộng sự (2012) về chi tiêu giáo dục của 3309 hộ gia đình trên 10 bang của Malaysia, kết quả ước lượng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) cho thấy logarit tự nhiên thu nhập hàng tháng của hộ gia đình có tác động dương đến chi tiêu giáo dục hàng tháng của hộ. Tuổi và tuổi bình phương chủ hộ cũng tác động dương đến mức chi tiêu này, tuy nhiên kết quả cụ thể cho thấy tuổi của người mẹ có tác động ngược chiều đến chi tiêu giáo dục. Phân tích cũng cho thấy nếu nghề nghiệp của chủ hộ trong khu vực tư nhân sẽ có mức chi tiêu giáo dục cao hơn so với chủ hộ có nghề nghiệp trong khu vực công và số trẻ em cũng tác động dương đến mức chi tiêu này. Cuối cùng, với mức ý nghĩa 5% thì trình độ của chủ hộ không có tác động đến chi tiêu giáo dục.

Có sự thống nhất cao giữa các quốc gia về kết quả của các nghiên cứu khảo sát mối liên quan giữa nền tảng gia đình và chi tiêu cho giáo dục. Các kết quả đều cho thấy tác động tích cực của trình độ giáo dục của các bậc phụ huynh đến việc học của con cái là tất yếu (Binder, 1998). Các nghiên cứu ở các quốc gia cũng cho thấy thu nhập hộ gia đình có ảnh hưởng tích cực lên thành tích học tập (Al-Qudsi, 2003; Clark-Kauffman & cộng sự, 2003; Blanden & Gregg, 2004; Aakvik & cộng sự, 2005).

Trong một nghiên cứu về nhu cầu cá nhân đối với bậc học cao hơn ở Trung Quốc, Li & Min (2000) đã

phân tích chi phí giáo dục của sinh viên cao đẳng và khả năng sẵn sàng chi trả để được học lên cao. Họ nhận thấy thu nhập gia đình là một yếu tố quan trọng quyết định đến chi tiêu cho giáo dục tư nhân của sinh viên cao đẳng. Nghiên cứu cho thấy nơi cư trú của gia đình, thu nhập hộ gia đình và trình độ giáo dục của bậc phụ huynh có ảnh hưởng quan trọng tới khả năng sẵn sàng chi trả để được học lên cao. Trong một nghiên cứu khác, Li & Min (2001) khảo sát sự lựa chọn nhập học của từng cá nhân ở cấp bậc đại học bằng việc sử dụng dữ liệu hộ gia đình thành thị được thu thập ở bảy tỉnh thành. Kết quả nghiên cứu là trình độ giáo dục của phụ huynh và thu nhập gia đình có ảnh hưởng tích cực đến quyết định học lên cao của từng cá nhân.

Nghiên cứu của Vũ Quang Huy (2012) sử dụng mô hình Tobit và dữ liệu số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) 2006 với quy mô 9189 hộ gia đình và 39071 cá nhân trong cả nước. Kết quả hồi quy cho biết thu nhập của hộ có tác động dương đến chi tiêu giáo dục hay thu nhập hàng năm của hộ càng cao thì chi tiêu giáo dục càng lớn. Trong khi nếu tăng số trẻ em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học và trung học thì hộ gia đình có xu hướng gia tăng chi tiêu giáo dục. Ngược lại, nếu tăng số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non và đại học thì làm sụt giảm chi tiêu giáo dục, như vậy chi phí giáo dục ở trẻ cấp tiểu học và trung học có khả năng cao hơn so với cấp mầm non và đại học. Trình độ học vấn của chủ hộ cũng có tác động cùng chiều đến chi tiêu giáo dục, theo đó, nếu chủ hộ có học vấn dưới tiểu học sẽ có mức chi tiêu thấp hơn chủ hộ có học vấn trung học cơ sở hoặc cao hơn. Nghề nghiệp chủ hộ cũng có mối quan hệ cùng chiều tới chi tiêu giáo dục, trong khi tình trạng hôn nhân chủ hộ nếu ở góa hoặc ly thân sẽ tác động tới mức chi tiêu này thấp hơn các trường hợp khác. Chủ hộ là nam có mức chi tiêu giáo dục thấp hơn chủ hộ là nữ, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, những hộ gia đình sống ở miền Nam và miền Bắc có ảnh hưởng đến mức chi tiêu giáo dục thấp hơn so với những hộ sống ở trung tâm của nước.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu và các biến số

Dữ liệu nghiên cứu của bài báo được trích xuất từ bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (Vietnam Households Living Standard Survey - VHLSS) các năm từ 2010 đến 2014 của Tổng cục

Thống kê Việt Nam (GSO). Các dữ liệu được xuất ra tương ứng với các nhân tố có khả năng ảnh hưởng tới chi tiêu giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình. Các thông tin liên quan đến hộ gia đình được trích lọc cho nghiên cứu gồm tổng thu nhập của hộ, tổng chi tiêu của hộ gia đình, chi tiêu giáo dục bậc đại học, các đặc điểm liên quan đến chủ hộ như: giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân và các đặc điểm của hộ gia đình như: nơi sinh sống (thành thị, nông thôn), quy mô hộ, số thành viên đang đi học, khu vực sinh sống. Các quan sát chỉ được giữ lại đối với các hộ có thực hiện điều tra khảo sát ở tất cả các năm từ 2010 đến 2014 tạo thành dữ liệu dạng mảng (panel data). Các biến số sử dụng trong bài báo này được tóm tắt trong Bảng 1.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Một hộ gia đình có thể có hoặc không có phát sinh chi tiêu giáo dục bậc đại học cho con cái. Để phân tích quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2014, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Logit số liệu mảng với biến phụ thuộc là biến nhị phân: có chi tiêu (nhận giá trị bằng 1) và không có chi tiêu (nhận giá trị bằng 0).

Mô hình cụ thể trong nghiên cứu này được xác định như sau:

$$\text{Prob}(Y = 1 | X) = \frac{e^z}{1 + e^z}$$

Trong đó:

$$z = Y_{it} = \beta_0 + \sum_p \beta_p X_{pit} + \varepsilon_{it} \quad (p = \overline{1, 25})$$

Với Y là biến phụ thuộc và X_{pit} là các biến độc lập được mô tả trong Bảng 1.

Đầu tiên, mô hình được ước lượng cho toàn bộ mẫu nghiên cứu với các biến độc lập bao gồm các đặc điểm của chủ hộ, đặc điểm của hộ gia đình... Thứ hai, toàn bộ mẫu được chia thành hai khu vực thành thị và nông thôn, các mô hình tương tự được ước lượng riêng cho từng khu vực để kiểm tra tại mỗi khu vực ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc có khác nhau không và khác nhau như thế nào?

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đầu tiên nghiên cứu thực hiện phép kiểm định LR test¹ với giả thuyết $H_0: \rho = 0$, kết quả kiểm

Bảng 1: Mô tả tóm tắt các biến số sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Mô tả biến	Giá trị trung bình/tần suất
Biến phụ thuộc			
Y	QDCHIDAIHOC	Chỉ tiêu cho giáo dục đại học của hộ gia đình (Biến giả: nhận giá trị = 1 nếu hộ gia đình có chi tiêu, nhận giá trị = 0 nếu hộ gia đình không có chi tiêu)	88,39% số hộ không có chi tiêu. 11,61% số hộ có chi tiêu
Các biến độc lập			
X ₁	GIOITINH_CH	Giới tính chủ hộ (Biến giả: nhận giá trị = 1 nếu chủ hộ là nam, nhận giá trị = 0 nếu chủ hộ là nữ)	75,54% chủ hộ là nam. 24,46% chủ hộ là nữ
X ₂	TUOI_CH	Tuổi của chủ hộ (biến liên tục)	50,2 tuổi
X ₃	HONNHAN_CH1	Chủ hộ chưa có vợ/chồng (biến giả: nhận giá trị = 1 nếu đang chưa có vợ/chồng, = 0 trong trường hợp khác)	2,29% chủ hộ chưa có vợ hoặc chồng
X ₄	HONNHAN_CH2	Chủ hộ có vợ/chồng (biến giả: nhận giá trị = 1 nếu đang có vợ/chồng, = 0 trong trường hợp khác)	81,38% chủ hộ đang có vợ/chồng
X ₅	HONNHAN_CH3	Chủ hộ góa vợ/chồng (biến giả: nhận giá trị = 1 nếu là góa vợ/chồng, = 0 trong trường hợp khác)	13,95% chủ hộ góa vợ hoặc chồng
X ₆	HONNHAN_CH4	Chủ hộ đã ly hôn (biến giả: nhận giá trị = 1 nếu chủ hộ đã ly hôn, = 0 trong trường hợp khác)	1,72% chủ hộ đã ly hôn
X ₇	HONNHAN_CH5	Chủ hộ sống ly thân (biến giả: nhận giá trị = 1 nếu đang sống ly thân, = 0 trong trường hợp khác)	0,66% chủ hộ đang sống ly thân
X ₈	DANTOC_CH	Dân tộc chủ hộ (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu là dân tộc kinh, bằng 0 nếu là dân tộc khác)	80,99% chủ hộ là dân tộc kinh. 19,01% chủ hộ là dân tộc khác
X ₉	LAMCONGANLUONG	Chủ hộ làm công ăn lương (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu là làm công ăn lương, bằng 0 trong trường hợp khác)	39,35% chủ hộ làm công ăn lương
X ₁₀	NONGLAMTHUYSAN	Chủ hộ làm trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu làm trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản, bằng 0 trong trường hợp khác)	58,50% chủ hộ làm trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản
X ₁₁	KINHDOANHDICHVU	Chủ hộ làm trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ...(biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu làm trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, bằng 0 trong trường hợp khác)	20,14% chủ hộ làm trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ
X ₁₂	BANGCAP_CH1	Chủ hộ không bằng cấp (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ không có bằng cấp, bằng 0 trong trường hợp khác)	20,55% chủ hộ chưa có bằng cấp
X ₁₃	BANGCAP_CH2	Chủ hộ tốt nghiệp tiểu học (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ tốt nghiệp tiểu học, bằng 0 trong trường hợp khác)	27,52% chủ hộ tốt nghiệp tiểu học

Bảng 1 (tiếp)

X ₁₄	BANGCAP_CH3	Chủ hộ tốt nghiệp trung học cơ sở (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng 0 trong trường hợp khác)	31,00% chủ hộ tốt nghiệp trung học cơ sở
X ₁₅	BANGCAP_CH4	Chủ hộ tốt nghiệp trung học phổ thông (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng 0 trong trường hợp khác)	15,07% chủ hộ tốt nghiệp trung học phổ thông
X ₁₆	BANGCAP_CH5	Chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng trở lên (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng trở lên, bằng 0 trong trường hợp khác)	5,85% chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng trở lên
X ₁₇	NOISONG	Nơi sinh sống của hộ (biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu sống ở thành thị, bằng 0 nếu ở nông thôn)	26,65% ở thành thị. 73,35% ở nông thôn
X ₁₈	SONAMDANGHOC	Tổng số nam đang học trong hộ (biến liên tục)	0,46 (max = 4)
X ₁₉	SONUDANGHOC	Tổng số nữ đang học trong hộ (biến liên tục)	0,42 (max = 4)
X ₂₀	NHOMTHUNHAP1	Thu nhập bình quân của 20% hộ có thu nhập thấp nhất	19762,13 nghìn đồng
X ₂₁	NHOMTHUNHAP2	Thu nhập bình quân của 20% hộ có thu nhập trung bình thấp	40707,93 nghìn đồng
X ₂₂	NHOMTHUNHAP3	Thu nhập bình quân của 20% hộ có thu nhập trung bình	64659,96 nghìn đồng
X ₂₃	NHOMTHUNHAP4	Thu nhập bình quân của 20% hộ có thu nhập trung bình cao	98510,96 nghìn đồng
X ₂₄	NHOMTHUNHAP5	Thu nhập bình quân của 20% hộ có thu nhập cao nhất	203695,03 nghìn đồng
X ₂₅	GIOITINH_CH*TUOI_CH	Biến tương tác giữa giới tính chủ hộ với tuổi chủ hộ	

định cho thấy giá trị $p_{value} < 0,05$ hàm ý rằng phương pháp hồi quy gộp (pool) là không phù hợp. Vì vậy nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit số liệu mảng.

Kết quả ước lượng mô hình logit số liệu mảng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của hộ gia đình Việt Nam và tỉ lệ odd được trình bày trong Bảng 2.

Hệ số của biến tình trạng hôn nhân chủ hộ không có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy tình trạng hôn nhân chủ hộ không ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của hộ gia đình.

Giới tính chủ hộ ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của hộ, kết quả cho thấy chủ hộ là nam giới có xác suất quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học ít hơn so với chủ hộ là nữ giới và chủ hộ là nam giới có tỉ lệ xác suất quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học so với xác suất quyết định không chi tiêu là 1,58% (chủ hộ là nam

giới có xác suất chi tiêu cho giáo dục bậc đại học thấp hơn xác suất không chi tiêu cho giáo dục).

Tuổi chủ hộ có ảnh hưởng tích cực đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của hộ. Kết quả hệ số ước lượng cho thấy tuổi của chủ hộ tỉ lệ thuận với xác suất quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng tuổi chủ hộ lên 1 tuổi thì tỉ lệ xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của hộ gia đình đó so với xác suất quyết định không chi tiêu cao hơn 1,062 lần.

Biến tương tác giữa giới tính chủ hộ với tuổi chủ hộ có ý nghĩa thống kê. Kết quả hệ số hồi quy mang dấu dương cho thấy khi tuổi chủ hộ tăng lên một tuổi, chủ hộ là nam giới có xu hướng tăng xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục đại học nhiều hơn so với chủ hộ là nữ giới. Tuy nhiên, theo kết quả của Sulaiman & cộng sự (2012) thì tuổi của chủ hộ là nữ tác động ngược chiều đến chi tiêu giáo dục.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình logit số liệu mảng và tỉ số odds đối với toàn bộ mẫu nghiên cứu

Tên biến	Mô hình Logit	
	Hệ số hồi quy	Tỉ số odds
GIOITINH_CH	-4,1492*** (1,2526)	0,0158*** (0,0198)
TUOI_CH	0,0604*** (0,0231)	1,0622*** (0,0245)
GIOITINH_CH*TUOI_CH	0,0563** (0,0248)	1,0579** (0,0263)
HONNHAN_CH2	1,0457 (0,9552)	2,8455 (2,7180)
HONNHAN_CH3	-0,1661 (0,9806)	0,8469 (0,8305)
HONNHAN_CH4	-0,7424 (1,3046)	0,4760 (0,6209)
HONNHAN_CH5	-2,6153 (1,9342)	0,0731 (0,1415)
BANGCAP_CH2	1,3267*** (0,4099)	3,7686*** (1,5447)
BANGCAP_CH3	2,8602*** (0,4298)	17,4654*** (7,5072)
BANGCAP_CH4	3,4360*** (0,4752)	31,0613*** (14,7601)
BANGCAP_CH5	2,7542*** (0,5729)	15,7087*** (8,9998)
DANTOC_CH	0,8421** (0,4008)	2,3212** (0,9303)
LAMCONGANLUONG	0,7313*** (0,2438)	2,0777*** (0,5066)
NONGLAMTHUYSAN	0,7474*** (0,2428)	2,1116*** (0,5126)
KINHDOANHDICHVU	0,7476*** (0,2652)	2,1120*** (0,5601)
SONAMDANGHOC	2,4924*** (0,2067)	12,0897*** (2,4986)
SONUDANGHOC	2,5898*** (0,2198)	13,3272*** (2,9295)
NOISONG	0,5449*	1,7245*

¹ LR test of rho=0: chibar2(01) = 431,35

Prob >= chibar2 = 0,000

Bằng cấp của chủ hộ có ý nghĩa thống kê cao. Chủ hộ có bằng cấp cao hơn có xác suất chi tiêu cho giáo dục bậc đại học nhiều hơn so với chủ hộ chưa có bằng cấp gì. Kết quả cho thấy chủ hộ tốt nghiệp đại học có xác suất quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học cao hơn nhiều nhất so với chủ hộ chưa có bằng cấp và xác suất quyết định chi tiêu giáo dục của chủ hộ ở nhóm này cũng cao hơn nhiều nhất so với quyết định không chi tiêu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây (Maudlin & cộng sự, 2001; Tansel, 2005; Sulaiman & cộng sự, 2012; Binder, 1998; Li

& Min, 2000; Vũ Quang Huy, 2012).

Chủ hộ là người dân tộc Kinh có xác suất quyết định chi tiêu giáo dục cao hơn so với chủ hộ là người dân tộc khác và xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục của chủ hộ người Kinh cao hơn 2,32 lần so với xác suất quyết định không chi tiêu cho giáo dục.

Nghề nghiệp chủ hộ có ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu giáo dục bậc đại học của hộ gia đình. Chủ hộ làm trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ có xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục so với xác suất quyết định không chi tiêu cho giáo dục cao hơn cả

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình logit số liệu mảng cho chỉ tiêu giáo dục bậc đại học của hộ gia đình và tỉ số odds theo khu vực thành thị, nông thôn

Tên biến	Nông thôn		Thành thị	
	Hệ số ước lượng	Tỉ số odds	Hệ số ước lượng	Tỉ số odds
GIOITINH_CH	-5,4218*** (1,6468)	0,0044*** (0,0073)	-1,7687 (2,1516)	0,1706 (0,3670)
TUOI_CH	0,0294 (0,0313)	1,0298 (0,0323)	0,1065*** (0,0381)	1,1124*** (0,0424)
GIOITINH_CH*TUOI_CH	0,0895*** (0,0339)	1,0936*** (0,0370)	0,0058 (0,0414)	1,0058 (0,0417)
HONNHAN_CH2	-0,2088 (1,1432)	0,8116 (0,9278)	3,3316* (1,9588)	27,9820* (54,8101)
HONNHAN_CH3	-0,9354 (1,1643)	0,3924 (0,4569)	1,7069 (2,0239)	5,5119 (11,1556)
HONNHAN_CH4	-0,6310 (1,6864)	0,5320 (0,8972)	-0,2250 (2,5775)	0,7985 (2,0582)
HONNHAN_CH5	-	-	0,8211 (2,8924)	2,2729 (6,5742)
BANGCAP_CH2	1,1005** (0,4774)	3,0057** (1,4348)	2,4943*** (0,9104)	12,1126*** (11,0276)
BANGCAP_CH3	2,7264*** (0,5047)	15,2776*** (7,7105)	3,8126*** (0,9504)	45,2682*** (43,0218)
BANGCAP_CH4	3,4476*** (0,5926)	31,4235*** (18,6210)	4,3313*** (0,9673)	76,0449*** (73,5593)
BANGCAP_CH5	3,3140*** (0,8170)	27,4939*** (22,4617)	3,5904*** (1,0390)	36,2468*** (37,6603)
DANTOC_CH	1,1753** (0,4856)	3,2391** (1,5730)	-0,2362 (0,8209)	0,7896 (0,6482)
LAMCONGANLUONG	0,7084** (0,2990)	2,0307** (0,6073)	0,8065* (0,4553)	2,2400* (1,0198)
NONGLAMTHUYSAN	0,7676** (0,3012)	2,1546** (0,6489)	0,9418** (0,4447)	2,5646** (1,1404)
KINHDOANHDICHVU	0,2347 (0,3494)	1,2645 (0,4418)	1,5376*** (0,4570)	4,6535*** (2,1269)
SONAMDANGHOC	2,6010*** (0,2739)	13,4775*** (3,6914)	2,6309*** (0,3618)	13,8862*** (5,0245)
SONUDANGHOC	2,4154*** (0,2680)	11,1943*** (2,9997)	3,0638*** (0,4098)	21,4093*** (8,7730)
NHOMTHUNHAP2	0,2063 (0,4121)	1,2291 (0,5065)	0,2438 (1,0086)	1,2760 (1,2870)
NHOMTHUNHAP3	1,0006** (0,4297)	2,7200** (1,1689)	1,1566 (0,9865)	3,1791 (3,1363)
NHOMTHUNHAP4	1,1787*** (0,4510)	3,2500*** (1,4659)	1,6650* (0,9844)	5,2855* (5,2031)
NHOMTHUNHAP5	1,5514*** (0,4930)	4,7181*** (2,3261)	1,6335 (1,0193)	5,1215 (5,2202)
2012	0,1554 (0,2418)	1,1681 (0,2824)	0,1735 (0,3113)	1,1895 (0,3703)
2014	0,5021* (0,2665)	1,6522* (0,4404)	-0,1553 (0,3473)	0,8561 (0,2973)

Ghi chú: độ lệch chuẩn được đặt trong dấu ngoặc đơn.

*Mức ý nghĩa: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.*

so với các chủ hộ làm ở các lĩnh vực khác. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây là nghề nghiệp của chủ hộ có tác động đến chi tiêu giáo dục của hộ.

Hệ số hồi quy của biến số thành viên đang đi học là nam giới và số thành viên đang đi học là nữ giới mang dấu dương. Điều này hàm ý rằng xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của gia đình đó tỉ lệ với sự gia tăng số thành viên đang đi học trong hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi hộ gia đình tăng thêm một thành viên nam đang đi học thì xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học cao hơn so với xác suất quyết định không chi tiêu là 12,08 lần; và khi hộ gia đình tăng thêm một thành viên nữ đang đi học, xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học cao hơn so với xác suất quyết định không chi tiêu là 12,32 lần.

Nhóm thu nhập của hộ gia đình có ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục bậc đại học. Kết quả cho thấy các hộ gia đình nằm ở nhóm thu nhập cao hơn có xác suất quyết định chi tiêu nhiều hơn so với hộ gia đình nằm ở nhóm thu nhập thấp nhất. Tuy nhiên, các hộ gia đình nằm ở nhóm thu nhập thứ hai lại không có khác biệt so với các hộ gia đình nằm ở nhóm thu nhập thấp nhất. Kết quả cũng cho thấy gia đình ở nhóm thu nhập cao hơn cũng có xác suất quyết định chi tiêu cao hơn so với xác suất quyết định không chi tiêu. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây (Maudlin & cộng sự, 2001; Sulaiman & cộng sự, 2012; Li & Min, 2000; Vũ Quang Huy, 2012).

Hệ số của biến số năm không có ý nghĩa thống kê, điều này hàm ý rằng các hộ gia đình không có sự khác biệt về xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học qua các năm.

Kết quả cho thấy hộ gia đình sống ở thành thị có xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học cao hơn so với hộ gia đình sinh sống ở nông thôn và xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục của gia đình sống ở thành thị cao hơn 1,72 lần so với xác suất quyết định không chi tiêu cho giáo dục. Cụ thể, các yếu tố khác ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình sinh sống ở thành thị và nông thôn chúng ta sẽ nghiên cứu trong phần tiếp theo của bài báo.

Để xem xét cụ thể tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất chi tiêu cho giáo dục bậc đại học tại thành thị và nông thôn, ta chia mẫu nghiên

cứ thành 2 mẫu con bao gồm các hộ gia đình sống ở thành thị và các hộ gia đình sống ở nông thôn, tiếp theo ta tiến hành ước lượng cùng mô hình logit số liệu mảng cho 2 mẫu con đó và tính tỉ lệ odd của các biến độc lập ta có kết quả được biểu hiện trong Bảng 3. Các kết quả ước lượng cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Li & Min (2000).

Bảng 3 cho thấy các biến giới tính chủ hộ có tác động đến xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học ở khu vực nông thôn, tuy nhiên ở khu vực thành thị, biến giới tính chủ hộ không có ý nghĩa thống kê. Biến tuổi chủ hộ chỉ có ý nghĩa ở khu vực thành thị và không có ý nghĩa đối với khu vực nông thôn. Biến tình trạng hôn nhân của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê ở cả hai khu vực.

Bằng cấp chủ hộ có ý nghĩa thống kê đối với cả khu vực thành thị và nông thôn. Có sự khác biệt về xác suất quyết định chi tiêu/không chi tiêu cho giáo dục bậc đại học đối với chủ hộ có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên. Kết quả cho thấy xác suất này thành thị cao hơn ở nông thôn.

Còn một điều khá thú vị là yếu tố dân tộc chủ hộ không có ý nghĩa thống kê đối với khu vực thành thị. Điều này hàm ý rằng ở khu vực thành thị sự khác biệt giữa các dân tộc không quá lớn; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, xác suất quyết định có chi tiêu cho giáo dục đại học của chủ hộ là dân tộc Kinh cao hơn so với chủ hộ là dân tộc khác và xác suất quyết định có chi tiêu/không chi tiêu của chủ hộ là dân tộc Kinh là 3,23 lần.

Khi tăng một thành viên là nam đang đi học thì xác suất quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của các hộ gia đình ở thành thị không khác nhiều so với các hộ gia đình ở nông thôn. Tuy nhiên, khi tăng một thành viên là nữ đi học thì sự khác biệt này khá lớn. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm một thành viên nữ đi học của khu vực nông thôn lên thì xác suất quyết định có chi tiêu/không chi tiêu của chủ hộ ở khu vực này tăng 3,23 lần, trong khi con số này ở khu vực thành thị là 21,4 lần.

Thu nhập của hộ gia đình có ý nghĩa thống kê đối với khu vực nông thôn. Kết quả cho thấy khi thu nhập càng cao, các hộ gia đình sẵn sàng đầu tư cho con em học đại học càng cao. Ở khu vực thành thị, thu nhập của hộ gia đình chỉ có ý nghĩa thống kê đối với nhóm thu nhập thứ 4.

Năm 2014 các hộ gia đình ở nông thôn có xu

hướng quyết định chi tiêu cho giáo dục đại học nhiều hơn so với năm 2010.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn sẵn sàng bỏ tiền chi tiêu cho giáo dục bậc đại học cho con cái của họ so với chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn. Xu hướng này cũng tương tự cho các nhóm thu nhập khác nhau. Thu nhập tăng làm góp phần tăng đáng kể khoản chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình. Ngoài ra, các yếu tố khác như nghề nghiệp chủ hộ, quy mô hộ cũng có ảnh hưởng đến xác suất chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của hộ gia đình.

Khi xem xét đến yếu tố khu vực thành thị, nông thôn, nghiên cứu cho các yếu tố về dân tộc chủ hộ, bằng cấp của chủ hộ và thu nhập của hộ là có sự khác biệt giữa hai khu vực. Các yếu tố về giới tính và tuổi chủ hộ không có sự khác biệt nhiều.

Các kết quả trên cho thấy cần có các chính sách cụ thể hơn để đa dạng hóa thu nhập cho người dân, góp phần cải thiện nguồn thu của người dân. Bên cạnh đó, người ra quyết định trong gia đình – chủ hộ có vai trò rất lớn trong việc nâng cao dân trí ở khu vực. Do đó, cần khuyến khích họ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức, để từ đó nâng cao ý thức của họ về tầm quan trọng của việc đầu tư cho giáo dục con em trong gia đình.

Ghi chú:

1. LR test of $\rho=0$: $\text{chibar2}(01) = 431,35 \geq \text{chibar2} = 0,000$

Tài liệu tham khảo:

- Aakvik, A., Salvanes, K.G. & Vaage, K. (2005), 'Educational attainment and family background', *German Economic Review*, 6, 377-394.
- Al-Qudsi, S. (2003), 'Family background, school enrolments and wastage: evidence from Arab countries', *Economics of Education Review*, 22, 567-580.
- Barro, R.J. & Sala-i-Martin, X. (1995), *Economic growth*, McGraw Hill, Newyork.
- Binder, M. (1998), 'Family background, gender and schooling in Mexico', *Journal of Development Studies*, 35, 54-71.
- Blanden, J. & Gregg, P. (2004), 'Family income and educational attainment: a review of approaches and evidence for Britain', *Oxford Review of Economic Policy*, 20, 245-263.
- Clark-Kauffman, E., Duncan, G. & Morris, P. (2003), 'How welfare policies affect child and adolescent achievement', *American Economic Review*, 93, 299-303
- Mankiw, G., Romer, D. & Weil, D.N. (1992), 'A contribution to the empirics of economic growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437
- Li, W. & Min, W. (2000), *A study on willingness to pay for higher education: from college student survey*, retrieved on January 15th 2018, from <http://www.tc.columbia.edu/centers/coce/pdf_files/c4.pdf>.
- Li, W. & Min, W. (2001), *Tuition, private demand and higher education in China*, retrieved on January 15th 2018, from <http://www.tc.columbia.edu/centers/coce/pdf_files/v4.pdf>.
- Lucas, R.E. (1988), 'On the mechanisms of economic development', *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
- Mauldin, T., Mimura, Y. & Lino, M. (2001), 'Parental expenditures on children's education', *Journal of Family and Economic Issues*, 22(3), 221-241.
- Vu Quang Huy (2012), 'Determinants of educational expenditure in Vietnam', *International Journal of Applied Economics*, 9(1), 59-72.
- Sulaiman, N., Ismail, R., Othman, N. & Poo Bee Tin (2012), 'The determinants of demand for Education among households in Malaysia', *International Business Management*, 6(5), 558-567.
- Tansel, A. & Bircan, F. (2006), 'Demand for education in Turkey: a Tobit analysis of private tutoring expenditures', *Economics of Education Review*, 25, 303-313.
- World Bank (2006), *Equity and development*, Washington DC.